|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG BÌNH**SỞ Y TẾ**Số: 1041/SYTVề việc cung cấp số liệu về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2018 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Quảng Bình, ngày 04 tháng 6 năm 2018* |

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở

Thực hiện Công văn số 343/STTTT-CNTT, ngày 25/5/2018 của Sở Thông tin và truyền thông về việc cung cấp số liệu về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT năm 2018. Sở Y tế yêu cầu các đơn vị trực thuộc Sở cung cấp số liệu (theo biểu mẫu gửi kèm) về Sở Y tế **trước ngày 07/6/2018** qua Văn phòng Sở và qua địa chỉ e-mail: viennx.syt@quangbinh.gov.vn hoặc nguyenxuanvien87@gmail.com.

Biểu mẫu được gửi qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành Sở Y tế (qlvb-syt.quangbinh.gov.vn) và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử Sở Y tế (syt.quangbinh.gov.vn).

Yêu cầu các đơn vị báo cáo số liệu chính xác và kịp thời./.

*Các đơn vị có vấn đề cần thỏi thêm, liên hệ**đồng chí**Nguyễn Xuân Viễn, bộ phận Văn phòng Sở Y tế, số điện thoại 0919.737.682.*

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu: VP-VT. | **GIÁM ĐỐC****(Đã ký)****Nguyễn Đức Cường** |

**PHỤ LỤC 6: PHIẾU CUNG CẤP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG**

 **CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT NĂM 2018**

*(Kèm theo Công văn số ……/…… ngày ……/……/2018 của ……)*

**Tên cơ quan, đơn vị: …………………………………..............**

**A. THÔNG TIN CHUNG**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng số cán bộ công chức (CBCC) tại đơn vị**

*Ghi chú: CBCC của đơn vị bao gồm: CBCC trong biên chế; công chức tập sự; cán bộ hợp đồng thực hiện chức trách, nhiệm vụ của công chức,* ***không bao gồm bảo vệ, lái xe, tạp vụ v.v..*** | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số viên chức (CBVC) thuộc đơn vị**

*Ghi chú: CBVC của các đơn vị trực thuộc bao gồm: CBVC trong biên chế; công chức, viên chức tập sự; cán bộ hợp đồng thực hiện chức trách, nhiệm vụ của viên chức,* ***không bao gồm bảo vệ, lái xe, tạp vụ v.v..*** | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số thủ tục hành chính còn hiệu lực của đơn vị**

*Ghi chú: Là các TTHC còn hiệu lực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của đơn vị do UBND tỉnh công bố* | **Thủ tục** |  |  |  |

**B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng số CBCC tại đơn vị được trang bị máy tính**

*Ghi chú: Bao gồm toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị đã thống kê tại mục 1 phần A ở trên* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số CBVC tại đơn vị được trang bị máy tính**

*Ghi chú: Bao gồm toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị đã thống kê tại mục 2 phần A ở trên* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số máy tính tại đơn vị**

*Ghi chú: Bao gồm máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy chủ tại đơn vị và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc* Trong đó: | **Máy** |  |  |  |
| 3.1. Số lượng máy tính để bàn | Máy |  |  |  |
| 3.2. Số lượng máy tính xách tay | Máy |  |  |  |
| 3.3. Số lượng máy chủ | Máy |  |  |  |
| 1. **Tổng số máy tính đang hoạt động trong ngành y tế (mục này chỉ áp dụng đối với Sở Y tế cung cấp)**

*Ghi chú: Tổng số máy tính đang hoạt động được sử dụng trong các bệnh viện, trung tâm y tế thuộc Sở Y tế trên địa bàn tỉnh* | **Máy** |  |  |  |
| 1. **Tổng số hệ thống mạng nội bộ LAN tại đơn vị**

*Ghi chú: Bao gồm hệ thống mạng Lan của* *cơ quan và các đơn vị trực thuộc* | **Hệ thống** |  |  |  |
| 1. **Tổng băng thông kết nối Internet của cơ quan theo từng loại kết nối**
 | **Kbps** |  |  |  |
| 5.1. Leased Line | Kbps |  |  |  |
| 5.2. FTTH | Kbps |  |  |  |
| 5.3. xADSL (ADSL và SDSL) | Kbps |  |  |  |
| 5.4. Băng rộng khác (3G hoặc 4G,…) | Kbps |  |  |  |

 *Ghi chú:*

 *- Là tốc độ đường truyền kết nối Internet của đơn vị (bao gồm tốc độ Download và Upload), có thể xem trên hợp đồng cung cấp dịch vụ Internet với nhà mạng hoặc có thể kiểm tra trực tiếp tại địa chỉ* [***http://www.speedtest.net***](http://www.speedtest.net)***.***

*-**Nếu đơn vị có nhiều đường truyền Internet khác nhau thì tổng băng thông là: Số đường truyền X Tốc độ (Mbps)/1 đường truyền X 1024. Đơn vị tính: 1Mbps bằng 1024Kbps. Ví dụ:*

 *- Cơ quan có đường truyền Internet FTTH thứ nhất do VNPT cung cấp có tốc độ là 80 Mbps (gồm download và upload) thì băng thông là: 80Mbps X 1024=81920 Kbps.*

*- Cơ quan có đường truyền Internet FTTH thứ hai do Viettel cung cấp có tốc độ là 70 Mbps (gồm download và upload) thì băng thông là: 70Mbps X 1024=71680 Kbps. Vậy, tổng băng thông của cơ quan là 81920 Kbps +71680 Kbps =153600 Kbps.*

1. **Hệ thống mạng nội bộ LAN của cơ quan có kết nối với mạng diện rộng của tỉnh (WAN):**

**[ ]**  Có **[ ]**  Không

1. **Hệ thống mạng của cơ quan có kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet):**

**[ ]**  Có **[ ]**  Không

1. **Trung tâm dữ liệu của đơn vị**: **[ ]**  Có **[ ]**  Không

- Số lượng máy chủ:

- Số lượng thiết bị tường lửa (Firewall):

*Nếu có ghi rõ số lượng theo từng loại*

- Số lượng thiết bị lưu trữ dữ liệu (Băng từ/Tủ đĩa/SAN/NAS/DAS/khác): ……………

 *Nếu có ghi rõ số lượng theo từng loại*

- Thiết bị khác (nếu có):

1. **Hệ thống hội nghị trực tuyến: [ ]**  Có **[ ]**  Không

*Nếu có ghi rõ tên thiết bị, công nghệ*

- Số lượng cuộc họp trực tuyến/tổng số các cuộc họp tại đơn vị: ……………

1. **Triển khai hệ thống an toàn thông tin, an toàn dữ liệu:**

**a) Tổng số máy tính cơ quan, đơn vị có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus:**…………………… (máy)

***Ghi chú:*** *Là tất cả các máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus bao gồm cả có bản quyền và miễn phí.*

**b) Các giải pháp an toàn thông tin:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giải pháp** | **Năm 2016** | **Năm 2017** |
| 1 | Tường lửa | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 2 | Lọc thư rác | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 3 | Phần mềm bảo mật/diệt virus | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 4 | Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép (IDS/IPS) | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 5 | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | **[ ]**  | **[ ]**  |

*Ghi chú: Một cơ quan được xác định đã triển khai giải pháp an toàn thông tin nếu giải pháp này dùng để bảo vệ toàn bộ hệ thống mạng LAN của cơ quan đó (không tính các thiết bị, phần mềm dùng riêng cho từng máy).*

**c) Các giải pháp an toàn dữ liệu:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Giải pháp** | **Năm 2016** | **Năm 2017** |
| 1 | Băng từ | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 2 | Tủ đĩa | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 3 | SAN (Storage Area Network, máy chủ lưu trữ dữ liệu qua chuyên dụng riêng) |  **[ ]**  | **[ ]**  |
| 4 | NAS (Network Attached Storage,thiết bị lưu trữ dữ liệu thông qua mạng IP) | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 5 | DAS (Direct Attached Storage, lưu trữ dữ liệu qua các thiết bị gắn trực tiếp) | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 6 | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | **[ ]**  | **[ ]**  |

*Ghi chú: Một cơ quan được xác định đã triển khai giải pháp an toàn dữ liệu nếu mạng LAN của cơ quan đó có lắp đặt thiết bị an toàn dữ liệu mạng như SAN, NAS, DAS v.v (không tính các thiết bị dùng riêng cho từng máy).*

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT tại đơn vị**

*Ghi chú: Tổng hợp đầu tư từ ngân sách (bao gồm vốn trung ương và địa phương) cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật CNTT (mua máy tính, bảo trì mạng cục bộ, mua sắm, thay thế các thiết bị tin học khác, v.v.) của đơn vị* | **Triệu đồng** |  |  |  |
| 1. **Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng an toàn thông tin tại đơn vị**

*Ghi chú: Ghi tổng đầu tư từ ngân sách (bao gồm vốn trung ương và địa phương) cho hạ tầng an toàn thông tin (mua sắm, lắp đặt các thiết bị tường lửa, phần mềm diệt vi rút, giải pháp an toàn dữ liệu nêu trong mục 11 của phần này) của đơn vị*  | **Triệu đồng** |  |  |  |

**C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT tại đơn vị**

*Ghi chú: Là tổng số cán bộ (kỹ thuật hoặc quản lý) trực tiếp làm các công việc liên quan đến vận hành hệ thống CNTT của đơn vị (quản lý, đảm bảo kỹ thuật, phát triển ứng dụng, vận hành website v.v.)* ***không tính cán bộ kiêm nhiệm.*** | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ đại học trở lên về CNTT tại đơn vị**

*Ghi chú: Cán bộ CNTT chuyên trách có bằng cấp trong các lĩnh vực tin học, điện tử, viễn thông hoặc chuyên ngành tương đương (toán, toán – tin, v.v). Ghi rõ số lượng đối với từng trình độ như sau:* | **Người** |  |  |  |
| * Trình độ Thạc sĩ
 | Người |  |  |  |
| * Trình độ Đại học
 | Người |  |  |  |
| 1. **Tổng số cán bộ CNTT chuyên trách về an toàn thông tin tại đơn vị**

*Ghi chú: Là cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị được giao trách nhiệm (chuyên trách hoặc kiêm nhiệm) làm các công việc liên quan đến an toàn thông tin của hệ thống CNTT của đơn vị.* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số CBCCVC của đơn vị được hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, ThunderBird, FireFox và Unikey hoặc phần mềm nguồn mở khác) trong năm**

*Ghi chú: Chỉ ghi tổng số CBCCVC (không ghi tỷ lệ) được hướng dẫn, đào tạo của năm tương ứng* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số lượt CBCCVC của đơn vị được tập huấn về an toàn thông tin trong năm**

*Ghi chú: Chỉ ghi tổng số (không ghi tỷ lệ) được đào tạo, tập huấn của năm tương ứng* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT đối với CBCCVC tại đơn vị**

*Ghi chú: Ghi tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo ứng dụng CNTT (tại chỗ hoặc tại các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp) cho CBCCVC trong các CQNN ở tất cả các cấp của tỉnh.* | **Triệu đồng** |  |  |  |

**D. ỨNG DỤNG CNTT**

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng số CBCCVC tại đơn vị được cấp hòm thư điện tử chính thức của tỉnh**

*Ghi chú: Số lượng CBCCVC được cấp hòm thư điện tử công vụ của tỉnh (không ghi tỷ lệ %).* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Tổng số CBCCVC sử dụng thư điện tử chính thức trong công việc**

*Ghi chú: Số lượng CBCCVC có sử dụng thư điện tử công vụ của tỉnh cho công việc chuyên môn của mình (không ghi tỷ lệ %)* | **Người** |  |  |  |
| 1. **Triển khai các ứng dụng cơ bản tại đơn vị**
 |  |  |  |  |
| 3.1. Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng | Có/Không |  |  |  |
| 3.2. Hệ thống một cửa điện tử | Có/Không |  |  |  |
| 3.3. Quản lý nhân sự | Có/Không |  |  |  |
| 3.4. Quản lý tài chính - kế toán | Có/Không |  |  |  |
| ­3.5. Quản lý tài sản cố định | Có/Không |  |  |  |
| 3.6. Ứng dụng chữ ký số | Có/Không |  |  |  |
| 3.7. Ứng dụng khác (Đề nghị liệt kê chi tiết) | Có/Không |  |  |  |
| - Tên ứng dụng thứ nhất:  |  |  |  |  |
| - Tên ứng dụng thứ hai: |  |  |  |  |
| …………………. |  |  |  |  |

1. **Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành (CSDL)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cơ sở dữ liệu** | **Cơ quan xây dựng***(Bộ chuyên ngành/Sở chuyên ngành/Tự thực hiện)* | **Quy mô sử dụng***(Toàn tỉnh/Nội bộ đơn vị)* | **Ghi chú** |
| **I** | **Cơ sở dữ liệu đang chuẩn bị** |  |  |  |
| 1 | …………….. |  |  |  |
| 2 | …………….. |  |  |  |
| … | …………….. |  |  |  |
| **II** | **Cơ sở dữ đang xây dựng** |  |  |  |
| 1 | …………….. |  |  |  |
| 2 | …………….. |  |  |  |
| … | …………….. |  |  |  |
| **III** | **Cơ sở dữ liệu đã đưa vào sử dụng** |  |  |  |
| 1 | …………….. |  |  |  |
| 2 | …………….. |  |  |  |
| … | …………….. |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Cột* ***Cơ quan thực hiện*** *ghi rõ tên cơ quan Bộ, Sở, ngành nào thực hiện triển khai hoặc do đơn vị tự triển khai xây dựng*

*- Cột* ***Quy mô sử dụng*** *ghi mức độ áp dụng trong phạm vi toàn tỉnh/toàn ngành hay trong nội bộ đơn vị*

1. **Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan**

*Ghi chú:* *Sử dụng hệ thống thư điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng, các hệ thống trao đổi khác... để gửi nhận văn bản điện tử*

| **TT** | **Loại văn bản điện tử** | **Năm 2016** | **Năm 2017** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **Nội bộ** |  |  |
| 1 | Giấy mời họp | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 2 | Tài liệu phục vụ cuộc họp | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 3 | Văn bản để biết, để báo cáo | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 4 | Thông báo chung của cơ quan | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 5 | Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 6 | Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể) | **[ ]**  | **[ ]**  |
| **B** | **Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài** |  |  |
| 1 | Văn bản hành chính | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 2 | Hồ sơ công việc | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 3 | Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ | **[ ]**  | **[ ]**  |
| 4 | Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp | **[ ]**  | **[ ]**  |
| **C** | **Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên môi trường mạng** | Tỷ lệ % | Tỷ lệ % |
| 1 | Trong nội bộ cơ quan |  |  |
| 2 | Với các cơ quan nhà nước trong tỉnh |  |  |
| 3 | Với các cơ quan bên ngoài tỉnh (bộ, ngành, địa phương khác) |  |  |
| **D** | **Tần suất sử dụng văn bản điện tử có chữ ký số mỗi tháng** | Số VBĐT | Số VBĐT |
| 1 | Trong nội bộ cơ quan |  |  |
| 2 | Với các cơ quan nhà nước trong tỉnh |  |  |
| 3 | Với các cơ quan bên ngoài tỉnh (bộ, ngành, địa phương khác) |  |  |

1. **Sử dụng phần mềm nguồn mở**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| Tỷ lệ máy trạm cài phần mềm văn phòng OpenOffice | % |  |  |  |
| Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử Mozilla ThunderBird | % |  |  |  |
| Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt Web Mozilla FireFox | % |  |  |  |
| Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey | % |  |  |  |
| Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành nguồn mở | % |  |  |  |
| Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành nguồn mở | % |  |  |  |
| Tổng số CBCCVC tại đơn vị sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng trong công việc | Người |  |  |  |

| **Chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Tổng số dịch vụ hành chính công của đơn vị**

*Ghi chú: Là số lượng dịch vụ hành chính công của cơ quan được công bố trong CSDL quốc gia về TTHC* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| 1. **Tổng số dịch vụ công trực tuyến của đơn vị ở tất cả các mức độ**

*Ghi chú: Là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của CQNN được cung cấp cho các tổ chức và cá nhân môi trường trên mạng* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| **Trong đó phân loại như sau:** |  |  |  |  |
| **8.1. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (nếu có)***Ghi chú: Là các DVCTT mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí nếu có bằng hình thực trực tuyến.* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| **Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 4***Ghi chú: Số lượng hồ sơ được được tiếp nhận và xử lý qua mạng ở mức độ 4* | **Hồ sơ** |  |  |  |
| **8.2. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3***Ghi chú: Là các DVCTT mức độ 2 và cho phép người sử dụng gửi trực tuyến hồ sơ qua mạng* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| **Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến mức độ 3***Ghi chú: Số lượng hồ sơ được được tiếp nhận và xử lý qua mạng ở mức độ 3* | **Hồ sơ** |  |  |  |
| **8.3. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2***Ghi chú: Là các DVCTT mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải các biểu mẩu văn bản và nộp trực tiếp tại Bộ phận 1 cửa hoặc qua đường bưu điện* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| **8.4. Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1***Ghi chú: Là DVCTT cung cấp thông tin đầy đủ về TTHC và các văn bản có liên quan đến TTHC đó* | **Dịch vụ** |  |  |  |
| 1. **Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho ứng dụng CNTT tại đơn vị**

*Ghi chú: Bao gồm các chi phí của đơn vị dùng cho mua sắm, phát triển, nâng cấp, triển khai phần mềm ứng dụng; chi phí dùng cho tư vấn, thiết kế hệ thống, bảo trì hệ thống; chi phí cho đường truyền kết nối Internet, phí thuê bao Internet, phí tên miền, phí lưu ký website (web hosting) hoặc phí lưu ký máy chủ (server hosting) v.v.; không tính các khoản chi cho lương, chi phí văn phòng (thuê trụ sở, tiền điện, nước)* | **Triệu đồng** |  |  |  |

**Xin vui lòng cho biết:**

* Họ và tên người kê khai: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .
* Bộ phận công tác: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .
* Chức vụ: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .
* Điện thoại liên lạc: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .
* E-mail: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .

|  |  |
| --- | --- |
| **Người kê khai***(Ký và ghi rõ họ, tên)* |  ….., Ngày ..... tháng .... năm 2018**Thủ trưởng đơn vị***(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số)* |